TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **29/**2026/KDTM-PT.
Ngày: 21-5-2026.
V/v "Tranh chấp tiền lãi trong hợp tác kinh tế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Trần Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lâm Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/KDTM-PT ngày 02 tháng 02 năm 2026 về việc: "Tranh chấp tiền lãi trong hợp tác kinh tế".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 35/2025/KDTM-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 117/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2026, Thông báo hoãn phiên tòa số: 150/TB-TA ngày 02 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Đức T- sinh năm: 1964; Địa chỉ (cũ): 257/11 đường Đ, phường H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ mới: F X, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H – sinh năm 1963; Địa chỉ: K Ông Í, phường H, thành phố Đà Nẵng (Theo giấy ủy quyền ngày 22/4/2022). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần E**.** Trụ sở: 31 đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Hà C – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc. Vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn H trình bày:

Năm 2009 ông Võ Đức T đã ký bản thỏa thuận hợp tác kinh tế với với Công ty Cổ phần E ("sau đây gọi là Công ty E"). Nội dung thỏa thuận đã được thể hiện rõ trong các biên bản thỏa thuận có trong hồ sơ vụ án. Công ty E đã có 06 công trình hợp tác thi công với ông Võ Đức T. Chủ đầu tư của cả 06 công trình này là: Ban Q. Trong quá trình hợp tác với nhau có những mâu thuẫn xảy ra nên ngày 04/3/2011 ông Võ Đúc T1 làm đơn xin từ chức và đến ngày 05/3/2011 Công ty E đã ra quyết định " về việc đồng ý cho ông Võ Đức T thôi giữ chức phó giám đốc " (Có đơn xin từ chức và Quyết định trong hồ sơ vụ án và kèm theo văn bản giải trình này). Kể từ ngày ông Võ Đức T có quyết định thôi giữ chức giám đốc thì ông Võ Đức T2 còn có trách nhiệm trong mọi công việc của Công ty E (theo điều 2 quyết định).

Sau đó ông Võ Đức T rất nhiều lần yêu cầu Công ty E họp đề nghị cung cấp cho bên liên doanh số liệu quyết toán cuối năm và xử lý các vấn đề tồn tại trong quá trình ông V đã hợp tác liên doanh, cũng như yêu cầu chia lãi suất. Nhưng Công ty E không thực hiện. Vì quá bức xúc nên năm 2014 ông Võ Đức T làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản đến cơ quan Cảnh sát điều tra giải quyết. Nên sau đó đến năm 2016 ông Võ Đức T gởi đơn khởi kiện Công ty E ra Tòa án nhân dân quận Hải Châu giải quyết và yêu cầu tòa án buộc Công ty E chia tiền lãi suất mà ông Võ Đức T đã liên doanh hợp tác thi công cùng với Công ty kể từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2010.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân quận Hải Châu, TP Đà Nẵng thấy cần thiết phải Trưng cầu Công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán phần doanh thu, chi phí các công trình theo các hợp đồng hợp tác giữa ông Võ Đức T và Công ty E. Nên ngày 08/3/2016 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, TP Đà Nẵng đã tiến hành ký kết Hợp Đồng Kiểm toán với CN Công ty TNHH K tại Đà Nẵng (Có hợp đồng kiểm toán trong hồ sơ vụ án và kèm theo văn bản giải trình này). Trong quá trình kiểm toán CN Công ty TNHH K tại Đà Nẵng, đã gởi công văn số 022/CV-AA thông báo cho Tòa án nhân dân quận Hải Châu, TP Đà Nẵng về việc đề nghị Công ty E cung cấp các chứng từ, hóa đơn, hồ sơ nghiệm thu thanh toán từng lần của các công trình vv... và Công ty E xác nhận thời gian cung cấp các hồ sơ nêu trên vào ngày 20/4/2016 và 28/4/2016 (Có văn bản này trong hồ sơ vụ án và kèm theo văn bản giải trình này). Công ty K tại Đà Nẵng đã ban hành kết quả: Báo cáo kiểm toán số 091/2016/BCKT-AA ngày 01/8/2016 (Có báo cáo kiểm toán trong hồ sơ vụ án).

Trong đơn khởi kiện thì ông Võ Đức T yêu cầu khởi kiện chia lãi trong 06 công trình mà ông Võ Đức T đã hợp tác thi công. Tuy nhiên theo lời khai và tài liệu chứng cứ bên bị đơn Công ty E cung cấp cho rằng hiện nay Công ty E mới quyết toán được 03 công trình và chúng tôi bên nguyên đơn cũng đồng ý thống nhất yêu cầu tòa án xem xét và giải quyết cho ông Võ Đức T chia lãi suất đã liên

doanh hợp tác thi công cùng với Công ty E tổng cộng lợi nhuận sau thuế TNDN: 10.846.512.555 + 3.016.487.639 + 462.275.154= 14.325.275.348 đồng.

Theo hợp tác kinh tế được ký kết giữa ông Võ Đức T và Công ty E quyền lợi được chia tỷ lệ 1/3 (Bên ông Võ Đức T 01 phần, Bên Công ty 56 02 phần) sau khi trừ các khoản chi phí do đó: Công ty E phải có nghĩa vụ thanh toán chia tiền lãi cho ông Võ Đức T cụ thể là: 14.325.275.348 đồng :3 = 4.775.091.782 đồng. Trước đó ông Võ Văn T3 đã tạm ứng 586.000.000 đồng nên: 4.775.091.782-586.000.000 = 4.189.091.782 đồng

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Lý Vinh H1 trình bày:

Năm 2009, Công ty E đã ký bản thỏa thuận hợp tác kinh tế với ông Võ Đức T. Nội dung thỏa thuận đã được thể hiện rõ trong các biên bản thỏa thuận có trong hồ sơ vụ án. Trong đó, Công ty E đã có 06 công trình hợp tác thi công với ông Võ Đức T. Cụ thể như sau:

1. Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư B2.1 Đông Trà (thuộc Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà).

2. Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1).

3. Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đ (giai đoạn 3).

4. Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 7 dọc tuyến 602.

5. Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị H (thuộc khu đô thị M, đường T nối dài, quận N, thành phỏ Đà Nẵng).

6. Hạ tầng kỹ thuật và trồng cây xanh khu BV Đ - Đ.

Năm 2015, ông Võ Đức T đã khởi kiện Công ty E để yêu cầu chia tiền lãi trong hợp tác kinh tế tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu. Thời điểm đó, các bên có mời Chi nhánh Công ty TNHH K tại Đà Nẵng (địa chỉ: tầng E, Tòa nhà B, số A L, quận H, thành phố Đà Nẵng) để đánh giá tính phù hợp của các khoản doanh thu, chi phí và lợi nhuận của các công trình nói trên. Trong đó, số liệu kiểm toán do Công ty E và ông Võ Đức T cung cấp cụ thể như sau:

Tên công trình	Số liệu quyết toán về lợi nhuận sau thuế TNDN do Công ty 56 cung cấp	Số liệu quyết toán về lợi nhuận sau thuế TNDN do ông Tập cung cấp
HTKT Khu D Cẩm Lệ	1.042.397.221	10.846.512.555
HTKT khu DCTNT Đông Trà GĐ3	63.717.102	3.016.487.639
HTKT Khu đô thị Hòa Hải 1-3	216.887.364	1.331.714.366
HTKT KTĐC số 7 tuyến đường ĐT 602	22.083.528	1.072.960.351
HTKT KDC B2.1 Đông Trà	-14.342.731	462.275.154
Công trình HTKT và trồng cây xanh BV điều dưỡng Sơn Trà	Chưa có số liệu	Chưa có số liệu

Sau đó, ông Võ Đức T4 rút đơn, vụ án đã bị đình chỉ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đến nay, ông Võ Đức T tiếp tục khởi kiện lại với yêu cầu khởi kiện như sau: "Buộc Công ty E phải chia tiền lãi cho với số tiền là 5.576.650.666 đồng (Năm tỷ

bảy trăm hai mươi chín triệu sáu trăm năm mươi ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) đã hợp tác kinh tế thi công ở 05 công trình mà ông đã thi công kể từ ngày 10/5/2009 đến ngày 31/12/2010".

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đức T, Công ty E có ý kiến như sau:

Tại mục 3 Bản thỏa thuận hợp tác kinh tế có nội dung như sau: "Mỗi công trình quyết toán xong khi có quyết định cấp vốn của đối tác thì sẽ được phòng kế toán của Công ty T8, phân bổ chi phí và xác định kết quả kinh doanh của mỗi công trình trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn tất thủ tục, hóa đơn chứng từ.

Các bên được nhận phần lãi của mình sau 10 ngày kể từ ngày phòng kế toán báo cáo tình hình SXKD của Công ty."

Hiện tại, trong 06 công trình hợp tác với ông Võ Đức T thì có 03 công trình được quyết toán đó là Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thu nhập thấp Đ (theo Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành số 3368/QĐ-UBND ngày 21/04/2011); Hạ tầng kỹ thuật Khu D – Khu dân cư N cầu C giai đoạn 1 (theo Quyết định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 1595 ngày 06/05/2020); Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà giai đoạn 3 (theo Quyết định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 1867/QĐ-UBND ngày 28/05/2020).

Kết quả kinh doanh của 03 công trình cụ thể như sau:

A. Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư B2.1 Đông Trà (thuộc Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà).

Số liệu theo kiểm toán Công ty E cung cấp: -14.342.732

Số liệu theo Báo cáo tài chính (BCTC): -53.431.336

Đối với phần lỗ theo BCTC là 53.431.336 đồng nhưng Công ty chỉ tính trách nhiệm phần lỗ với ông T (theo hướng có lợi cho ông T) theo số liệu theo kiểm toán là: -14.342.732 đồng/3 = -4.780.910 đồng.

Trong khi đó công trình này Công ty E đã tạm tính chỉ lãi cho ông Võ Đức T là 86.000.000 đồng theo phiếu chi số 28/7 ngày 12/07/2011.

B. Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1).

Đối với công trình này, số liệu theo kiểm toán do Công ty E cung cấp lãi là: 1.042.397.221 đồng nhưng sau khi quyết toán BCTC chỉ lãi 647.984.183 đồng. Đáng lẽ ra, Công ty sẽ chia lãi của công trình này cho ông T theo số liệu của BCTC nhưng Công ty vẫn tính theo hướng có lợi cho ông T, tính theo số liệu kiểm toán:

1/3 * 1.042.397.221 đồng= 347.465.740 đồng

C. Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đ (giai đoạn 3)

Đối với công trình này, số liệu theo kiểm toán do Công ty E lãi là: 63.717.103 đồng nhưng trên thực tế số liệu theo BCTC là: 26.846.806 đồng. Đáng lẽ ra, Công ty sẽ chia lãi của công trình này cho ông T theo số liệu của BCTC nhưng Công ty vẫn tính theo hướng có lợi cho ông T, tính theo số liệu kiểm toán:

1/3 * 63.717.103 đồng = 21.239.034 đồng

Vậy, phần lãi mà Công ty sẽ chia cho ông T đối với công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1) và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đông Trà (giai đoạn 3) là:

347.465.740 đồng + 21.239.034 đồng = 368.704.774 đồng

Tuy nhiên, trước khi thực hiện việc chia lãi, ông Võ Đức T5 thực hiện các khoản giảm trừ sau:

a) Phân bổ chi phí quyết toán thuế theo quyết định của thanh tra thuế giai đoạn 2009-2010 đối với công trình HTKT Khu dân cư thu nhập thấp Đ (Khu B) là 331.894 đồng, công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1) là 533.272.328 đồng và Công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đ (giai đoạn 3) là 95.303.890 đồng.

Vậy phần thuế ông Võ Đức T phải chịu là:

(533.272.328 đồng + 95.303.890 đồng + 331.894 đồng)/3 = 209.636.038 đồng

b) Đối với công trình Viện Điều Dưỡng không được nghiệm thu và thanh toán, giá trị thiệt hại là: 701.899.016 đồng.

Vậy, ông Võ Đức T6 phải chiu 1/3 giá trị thiệt hai là: 701.899.016/3 = 233.966.339 đồng

Vậy, tổng số tiền ông Võ Đức T đã nhận và có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty E từ 03 Công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư B2.1 Đông Trà (thuộc Khu dân cư thu nhập thấp Đ), công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1) và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đông Trà (giai đoạn 3) sau khi đã trừ đi lãi của các công trình hoàn thành là:

(86.000.000 đồng + 209.636.038 đồng + 233.966.339 đồng + 500.000.000 đồng) - 363.923.864 đồng = 665.678.513 đồng.

Do vẫn còn hai công trình ở mục D dưới đây chưa quyết toán nên Công ty E chưa tính toán hết các quyền và nghĩa vụ tài chính của ông Võ Đức T7 Công ty E tạm thời chưa có yêu cầu ông T thanh toán số tiền 665.678.513 đồng này, sau khi quyết toán hai công trình sẽ bù trù phần lợi nhuận ông T được chia. Sau khi bù trừ nếu ông T còn dương tiền thì Công ty E thanh toán phần dương cho ông T, nếu ông T âm tiền thì ông T có nghĩa vụ thanh toáncho Công ty 56 phần âm này.

Đối với 02 công trình còn lại là Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 7 dọc tuyến 602 và Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị H: theo nguyên tắc hợp tác thì các bên chỉ tính lãi khi có quyết toán, hiện nay hai công trình này chưa quyết toán, thậm chí Khu DC số 7 hiện còn đang thi công. Tuy nhiên, khi theo số liệu kiểm toán do Công ty E cung cấp thì lợi nhuận sau thuế TNDN (tính đến thời điểm của ông T hợp tác – sau này ông T tự ý bỏ ngang công trình) là:

+ Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 7 dọc tuyến 602: 22.083.528 đồng.

+ Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị H: 216.887.364 đồng.

Sau khi 02 công trình nói trên được quyết toán, Công ty E sẽ đối chiếu phần công nợ với ông Võ Đức T.

Với yêu cầu khởi kiện của ông T đối với Công ty E cho thấy ông T cung cấp số liệu lợi nhuận không chính xác. Đồng thời, ông T chưa bù trừ các khoản tạm ứng lợi nhuận, chưa tính các khoản chi phí được phân bổ như: Thoả thuận hợp tác mà các bên ký kết nên Công ty E không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án sơ thẩm số: 35/2025/KDTM-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ Điều 4 Luật Thương mại 2005; Điều 388, Điều 412; Điều 414 BLDS 2005; Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 217 BLTTDS 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Bác yêu cầu của ông Võ Đức T đối với Công ty E về việc yêu cầu trả tiền lãi trong hợp tác kinh tế.

Đình chỉ xét xử yêu cầu giải quyết đối với 3 công trình:

- Công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư S dọc tuyến 602
- Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị H (thuộc khu đô thị M, đường T nối dài, quận N, thành phố Đà Nẵng)
- Công trình HTKT và trồng cây xanh BV điều dưỡng Sơn Trà

2. Án phí kinh doanh và thương mại sơ thẩm là 112.189.092 đồng ông Võ Đức T5 chịu. Do ông T đã tạm ứng số tiền 56.788.325 (nộp tại biên lai thu số 0000746 ngày 22/3/2022 tại Chi cục THA dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng nay là Phòng THA dân sự khu vực 1 – Đà Nẵng) nên còn phải tiếp tục nộp 55.400.767 đồng.

Chi phí kiểm toán 77.000.000 ông Võ Đức T phải chịu và đã nộp đủ cho Công ty TNHH K.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2025 ông Võ Đức T có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm số: 35/2025/KDTM-ST ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 theo hướng: Buộc Công ty E phải hoàn trả cho ông lợi nhuận được chia là: 4.189.091.782 đồng và buộc Công ty E phải trả cho ông số tiền 77.000.000 đồng ông đã nộp cho Công ty TNHH K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Võ Đức T trong hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Đức T, sửa Bản án sơ thẩm số 35/2025/KDTM-ST ngày 16/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, do ông Võ Đức T hiện nay đã trên 60 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Công ty Cổ phần E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Võ Đức T yêu cầu Công ty Cổ phần E thanh toán tiền lãi của 03 công trình đã quyết toán, tổng cộng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 3 công trình: Công trình khu dân cư B2.1 Đông Trà; Công trình khu D Nam Cầu Cẩm Lệ; Công trình khu dân cư Đông Trà giai đoạn 3, với số tiền là 4.189.091.782 đồng, thấy:

Ngày 10/5/2009, ông Võ Đức T có thỏa thuận hợp tác kinh tế với Công ty Cổ phần E (sau đây gọi tắt là Công ty E). Theo thỏa thuận trong Hợp đồng thì ông Võ Đức T có nghĩa vụ góp vốn với số tiền 400.000.000 đồng và lợi nhuận sau khi công trình được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, theo tỷ lệ 1/3, sau khi trừ các khoản chi phí trừ các chi phí (ông T nhận 1 phần, Công ty E nhận 3 phần). Sau khi ký hợp đồng hợp tác, ông T đã chuyển số tiền 400.000.000 đồng cho Công ty E theo phiếu thu số 17 ngày 11/3/2009.

Từ ngày 10/5/2009 đến ngày 31/12/2010, ông T đã trực tiếp: Quản lí thi công; phụ trách kỹ thuật công trình; tiếp nhận đất san nền và vật tư tại công trình và tham gia điều hành các công trình hợp tác. Tuy nhiên, đến ngày 05/3/2011, Công ty E đã ban hành quyết định cho ông thôi việc.

Quá trình thực hiện thỏa thuận, đến ngày 10/12/2011 thì hai bên phát sinh tranh chấp trong việc công khai tài chính, chia lợi nhuận nên ông Võ Đức T đã khởi kiện Công ty E để yêu cầu trả lại số tiền gốc đã góp vốn. Tại bản án số 17/2015/DS–ST ngày 22/5/2015 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (cũ) đã tuyên buộc Công ty E phải có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc mà ông T đã góp vốn với Công ty E.

Căn cứ vào:

- Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành số 3368/QĐ-UBND ngày 21/04/2011 của UBND thành phố Đ đối với Dự án: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà . Hạng mục: San nền, giao thông, thoát nước khu B2.1. Thời gian thực hiên: Năm 2009. Trong đó đầu tư được thẩm tra quyết toán là: 3.999.211.000 đồng. (BL 454).

- Quyết định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 1595 ngày 06/05/2020 của UBND thành phố Đ đối với Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu D – Khu dân cư N cầu C (giai đoạn 1). Hạng mục: San nền, giao thông, thoát nước. Thời gian thực hiên: Năm 2009 -2017. Trong đó chi phí đầu tư được quyết toán là 75.256.023.000 đồng (BL 496).

- Quyết định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 1867/QĐ-UBND ngày 28/05/2020 của UBND thành phố Đ đối với Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà giai đoạn 3. Hạng mục: San nền, giao thông, thoát nước và cấp nước. Thời gian thực hiên: Năm 2009 -2017. Trong đó, giá trị quyết toán: 21.335.777.000 đồng (BL 481).

Nhận thấy: Việc bóc tách rời khối lượng ở giai đoạn thi công từ năm 2009 đến 2010 không thể đưa ra con số cụ thể chính xác việc lời lãi cho cả công trình.

Vì vậy, cần lấy kết quả Báo cáo kiểm toán số 091/2016/BCKT-AA ngày 01/8/2016 Công ty TNHH K tại Đà Nẵng và dựa trên số liệu quyết toán do Công ty E cung cấp để tính chia lợi nhuận cho 03 công trình là có căn cứ.

Đối với công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1), theo báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính của Công ty E là bị lỗ, công trình không có lợi nhuận.

Đối với dự án HTKT Khu D KDC Nam cầu C (giai đoạn 1) và HTKT KDC thu nhập thấp Đ (giai đoạn 3), theo báo cáo tài chính của Công ty E lợi nhuận thấp hơn kết qủa báo cáo của Công ty TNHH K tại Đà Nẵng, nhưng Công ty E vẫn lấy số liệu do Công ty TNHH K tại Đà Nẵng cung cấp để chia lợi nhuận cho ông T là có lợi cho ông T.

Mặt khác, theo Thông báo số: 20/TB-56 ngày 25/5/2022 của Công ty E gửi ông Võ Đức T có nội dung sau: Trong năm 2020-2021 Công ty E đã thực hiện quyết toán hoàn thành dự án HTKT Khu D KDC Nam cầu C (giai đoạn 1) và HTKT KDC thu nhập thấp Đ (giai đoạn 3), thống nhất chia lợi nhuận của 02 Công trình tính đến ngày 31/12/2010:

- Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1): 1.042.397.221.

- Hạ tầng kỹ thuật Khu dân - cư Đông Trà (giai đoạn 3): 63.717.103 đồng.

Như vậy căn cứ vào hợp đồng hợp tác, phần lãi mà Công ty sẽ chia cho ông T đối với 02 công trình nêu trên, tương ứng lãi 1/3 của 02 công trình là: 347.465.740 đồng + 21.239.034 đồng = 368.704.774 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, Công ty E cho rằng: Trước khi thực hiện việc chia lãi yêu cầu ông Võ Đức T bù trừ các khoản tiền phạt do thanh tra thuế ghi nhận sau kết quả kinh doanh của đơn vị bắt đầu hợp tác 2009-2011. Trong năm: 2010: 848.844.126 đồng và năm 2011: 305.407.140 đồng.

Công ty E đã phân bổ chi phí quyết toán thuế theo quyết định của thanh tra thuế giai đoạn 2009-2010 đối với công trình HTKT Khu dân cư thu nhập thấp Đ (Khu B) là 331.894 đồng, công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu D thuộc dự án N cầu C (giai đoạn 1) là 533.272.328 đồng và Công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đ (giai đoạn 3) là 95.303.890 đồng. Phần thuế ông Võ Đức T phải chịu là: (533.272.328 đồng + 95.303.890 đồng + 331.894 đồng)/3 = 209.636.038 đồng.

Xét thấy:

Tại Quyết định số: 1446/QĐ-CT ngày 10/5/2012 về việc điều chỉnh Quyết định về thuế, xử phạt vị phạm hành chính số 41/QĐ-CT ngày 10/01/201 của Cục thuế thành phố Đ, giai đoạn thanh tra 2009-2021, đối với Công ty E, bao gồm: Truy thu thuế do khai sai theo Điều 107 Luật Quản lý thuế, số tiền: 305.390.066 đồng; Xử phạt 10% đối với hành vi khai sai làm giảm số tiền thuế phải nộp, số tiền phạt là: 305.390.066 x 10%= 30.593.007 đồng; Xử phạt chậm nộp thuế 0,05% trên số tiền thuế chậm nộp do khai sai tính đến ngày hết hạn nộp thuế GTGT tính đến ngày 27/4/20125, số tiền phạt là 512.915.054 đồng. Tổng cộng số tiền phạt và truy thu thuế là: 848.844.126 đồng (BL 201).

Tại Quyết định số 186/QĐ-CT ngày 26/01/2016 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục thuế thành phố Đ đối với Công ty E, bao gồm: Phạt 10%

tính trên số tiền GTGT, thuế TNDN thiếu của năm 2011 do khai sai với số tiền phạt: 16.845.441 đồng; P chậm nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo mức 0,05% mỗi ngày chậm nộp trên thuế GTGT do khai sai dẫn đến thiếu thuế phải nộp với số tiền: 41.439.074 đồng; Biện pháp khắc phục hậu quả: Truy thu số tiền thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 là: 168.454.414 đồng; Số tiền chậm nộp thuế GTGT, thuế TNDN truy thu do hành vi kê khai sai làm giảm số thuế phải nộp (theo mức 0,05%/ngày): 78.668.211 đồng. Tổng cộng số tiền thuế GTGT, thuế TNDN truy thu, tiền chậm nộp và phạt hành chính về thuế phải nộp vào NSNN là: 305.407.140 đồng (BL197).

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với nội dung của 02 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế nêu trên là do lỗi của Công ty E không phải do lỗi của ông T. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận khấu trừ phần thuế ông Võ Đức T phải chịu cùng với Công ty E là: 209.636.038 đồng là không có cơ sở.

Như vậy phần lãi mà Công ty E phải chia cho ông T đối với 02 công trình nêu trên là: 368.704.774 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, do tổng cộng số tiền ông T xác định đã nhận từ Công ty E là 586.000.000 đồng (Nhiều hơn số tiền lợi nhuận từ 3 công trình) nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Đức T đối với Công ty E về việc yêu cầu trả tiền lãi trong hợp tác kinh tế là có cơ sở.

Do Công ty E không có yêu cầu phản tố trả lại số tiền dư vì cho rằng còn 03 công trình mà các bên hợp tác chưa được quyết toán nên không đề cập xem xét giải quyết, sau này các bên có tranh chấp có thể khởi kiện bằng một vụ án khác, nên không đề cập đến.

[2.2] Đối với nội dung ông T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng giá trị chứng minh của các chứng từ thực tế tại công trường; số liệu khối lượng đất và giá trị thành tiền do Công ty E cung cấp có dấu hiệu chồng và kết quả kiểm toán xác định có lợi nhuận sau thuế của 03 công trình là 14.325.275.348 đồng, ông được chia 1/3 lợi nhuận. Sau khi trừ số tiền ông đã tạm ứng: 586.000.000 đồng, Công ty E còn thanh toán cho ông: 4.189.091.782 đồng, thấy:

Như đã nhận định và phân tích trên: Theo số liệu do ông Võ Đức T cung cấp khối lượng thi công ở giai đoạn từ năm 2009 đến 2010 không thể đưa ra con số cụ thể và chính xác. Vì vậy, cần căn cứ vào kết quả Báo cáo kiểm toán số 091/2016/BCKT-AA ngày 01/8/2016 Công ty TNHH K tại Đà Nẵng và dựa trên số liệu quyết toán do Công ty E cung cấp để tính chia lợi nhuận cho các công trình là có cơ sở.

[2.3] Đối với kháng cáo chi phí kiểm toán 77.000.000 đồng, do yêu cầu của ông Võ Đức T không được chấp nhận, nên cấp sơ thẩm quyết định ông T phải chịu là có căn cứ.

Từ nhận định và phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Võ Đức T, giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa.

[2.4] Đối với án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có nộp đơn miễn án phí do ông T đã trên 60 tuổi.

Xét thấy: Ông Võ Đức T sinh ngày 06/12/1964 hiện nay đã trên 60 tuổi, theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông T là người cao tuổi, nên được miễn án phí. Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nội dung này, ông T được miễn án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[3] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Đức T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Đức T, sửa án Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2025/KDTM-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Đức T đối với Công ty E về việc yêu cầu trả tiền lãi trong hợp tác kinh tế.

Căn cứ: Điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm ông Võ Đức T không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Võ Đức T tạm ứng án phí 56.788.325 đồng (Năm mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0000746 ngày 22/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - thành phố Đà Nẵng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Đức T không phải chịu. Hoàn trả lại tạm ứng án phí 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho ông Võ Đức T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003743 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Chi phí kiểm toán 77.000.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu đồng) ông Võ Đức T phải chịu và đã nộp đủ cho Công ty TNHH K.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân khu vực 1;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng